

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Của CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax: (024) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<u>Tên đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Hải Phòng	Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;

- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Nghi	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Lê Vượng	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc Kiểm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Ông Lê Việt Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Sỹ Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực,

chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô*

Kính gửi: Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 25 tháng 03 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 08 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là: **769.327.896.416** đồng, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2017 là: **1.384.698.276.476** đồng vượt quá tổng tài sản **751.740.752.502** đồng với số tiền là **632.957.523.974** đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Chí Thành

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0647-2018-133-1

Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.326.619.669	43.693.784.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.489.365.997	6.244.682.544
1. Tiền	111		7.489.365.997	6.244.682.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		806.000.000	106.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	806.000.000	106.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.161.896.277	20.408.119.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	16.151.735.987	13.531.648.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	1.747.702.776	2.992.491.262
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	7.053.560.128	5.675.082.388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.791.102.614)	(1.791.102.614)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	7.658.401.475	8.997.542.746
1. Hàng tồn kho	141		7.658.401.475	8.997.542.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.210.955.920	7.937.439.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	307.120.765	497.157.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.901.843.289	7.438.290.791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.991.866	1.991.866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		702.480.133.930	852.442.160.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		180.616.611.373	185.514.584.414
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	2.840.145.925	2.844.247.820
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	413.086.187	3.969.586.122
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	177.363.379.261	178.700.750.472
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		504.403.030.432	648.656.244.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	504.403.030.432	648.656.244.609
- Nguyên giá	222		1.109.848.665.465	1.264.201.360.781
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(605.445.635.033)	(615.545.116.172)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	391.289.091	391.289.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		391.289.091	391.289.091
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	1.800.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.800.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.800.000.000	59.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.269.203.034	17.880.042.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	15.269.203.034	17.880.042.241
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		748.806.753.599	896.135.944.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.381.764.277.573	1.439.907.096.350
I. Nợ ngắn hạn	310		61.692.021.666	88.660.731.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	19.200.551.099	22.877.964.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	1.640.313.657	1.616.187.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	631.487.376	627.941.004
4. Phải trả người lao động	314		10.620.171.797	9.432.938.032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.587.215.997	4.313.071.403
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	1.300.857.830	1.676.417.440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	22.710.180.000	48.114.967.990
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.910	1.243.910
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.320.072.255.907	1.351.246.364.751
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11b	11.012.844.830	16.063.531.345
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	41.586.470	10.370.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	359.247.682.459	330.809.342.584
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	299.183.778.846	299.226.843.291
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	650.586.363.302	705.136.277.531
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(632.957.523.974)	(543.771.151.509)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(632.957.523.974)	(543.771.151.509)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(769.327.896.416)	(680.141.523.951)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		748.806.753.599	896.135.944.841

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Mai Linh

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	241.275.590.395	245.245.860.502
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		241.275.590.395	245.245.860.502
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	267.379.611.586	291.323.480.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(26.104.021.191)	(46.077.619.762)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.524.033.458	5.351.953.520
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.745.933.473	62.559.964.673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.356.088.635	40.299.661.344
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	18.491.159.434	19.668.111.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(84.817.080.640)	(122.953.742.029)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	31.182.944.312	6.355.646.738
12. Chi phí khác	32	VI.7	34.754.236.137	488.442.412
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.571.291.825)	5.867.204.326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(88.388.372.465)	(117.086.537.703)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.08	(88.388.372.465)	(117.086.537.703)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(7.218,62)	(9.562,38)

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Mai Linh

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	274.307.644.658	243.041.205.579
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(123.595.643.196)	(157.214.888.403)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(63.960.074.473)	(61.621.392.456)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(160.130.000)	(152.498.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(398.819.480)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.777.715.720	30.772.325.850
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.093.972.815)	(48.451.609.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.275.539.894	5.974.323.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(258.400.000)	(42.020.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	198.000.000	185.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.800.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.912.019	20.115.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.422.487.981)	163.095.123
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	150.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.411.829.916)	(10.324.189.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.261.829.916)	(10.324.189.264)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.591.221.997	(4.186.770.763)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.244.682.544	10.631.233.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(346.538.544)	(199.780.361)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.489.365.997	6.244.682.544

Người lập biểu



Nguyễn Mai Linh

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận

lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	682.958.429	459.536.521
- Tiền gửi ngân hàng	6.806.407.568	5.785.146.023
Cộng	7.489.365.997	6.244.682.544

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	806.000.000	-	106.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	806.000.000	-	106.000.000	-
Cộng	806.000.000	-	106.000.000	-

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (phụ lục 1)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.151.735.987	-	13.531.648.295	-
Công ty CP vận tải & xếp dỡ Hải An			1.005.360.581	
Công ty CP vận tải Container Đông Đô			5.720.783.831	
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	3.639.328.204			
DOOYANG Limited LTD	3.895.795.510			
TONGGLI SHIPPING CO LTD SAMOA	1.815.563.732			
Phải thu khách hàng khác	6.801.048.541		6.805.503.883	
b. Phải thu dài hạn	2.840.145.925	(1.791.102.614)	2.844.247.820	(1.791.102.614)
ARK SHIPPING CO., LTD	336.960.782			
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797.459.392	(797.459.392)	797.459.392	(797.459.392)
SL Shipping PTE LTD	583.273.658	(583.273.658)	583.273.658	(583.273.658)
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	355.606.229	(355.606.229)	355.606.229	(355.606.229)
Phải thu khách hàng khác	766.845.864	(54.763.335)	1.107.908.541	(54.763.335)
Cộng	18.991.881.912	(1.791.102.614)	16.375.896.115	(1.791.102.614)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	797.459.392	797.459.392
Công ty Cổ phần Cung Ứng thuyền viên Đông Đô	Công ty con	540.683.770	

d. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.972.593.949	181.491.335	1.972.593.949	181.491.335
Chi tiết				
— Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
DOOYANG Limited LTD	355.606.229		355.606.229	
Công ty CP Vận tải container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	
Maldives National Shipping Limited	181.491.335	181.491.335	181.491.335	181.491.335
— Mihaud International Co., LTD	10.216.500		10.216.500	
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.335		21.634.335	
Shipping Land PTE., Ltd	583.273.658		583.273.658	
Cộng	1.972.593.949	181.491.335	1.972.593.949	181.491.335

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.747.702.776	-	2.992.491.262	-
Công ty TNHH sửa chữa và dịch vụ tàu biển Hải Minh			202.038.417	
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Nam Triệu	657.807.530		2.263.665.875	
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiền Hải Giang	329.814.825			
Các đối tượng khác	760.080.421		526.786.970	
b. Dài hạn	413.086.187		3.969.586.122	
D.L & F De Saram (tiền ký quỹ sự cố Đ.Thọ)			3.646.400.000	
China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co., Ltd	98.034.229			
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước	60.000.000			
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100.000.000			
Zeros Shipping Co., LTD.	81.588.435			
Các đối tượng khác	73.463.523		323.186.122	
Cộng	2.160.788.963	-	6.962.077.384	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.053.560.128	-	5.675.082.388	-
- Tạm ứng	4.740.279.176		3.111.233.241	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia ngắn hạn (*)	567.369.948		534.952.939	
- Dư Nợ phải trả khác	1.715.200.554		1.998.896.208	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30.000.000		30.000.000	
b. Dài hạn	177.363.379.261	-	178.700.750.472	-
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926		1.245.722.926	
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366		158.710.066.366	
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990		17.021.517.990	
Phải thu dài hạn khác	386.071.979		1.723.443.190	
Cộng	184.416.939.389	-	184.375.832.860	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết		1.245.722.926	1.245.722.926

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.658.401.475		8.997.542.746	
Cộng	7.658.401.475	-	8.997.542.746	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	307.120.765	497.157.208
Phí bảo hiểm P&I	307.120.765	497.157.208
Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Dài hạn	15.269.203.034	17.880.042.241
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		71.809.138
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	14.743.611.011	17.561.403.440
Chi phí văn phòng	79.545.976	46.082.598
Chi phí trả trước dài hạn khác	446.046.047	200.747.065
Cộng	15.576.323.799	18.377.199.449

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			30.000.000		30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			30.000.000		30.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm					

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú	217.272.727	217.272.727
- Dự án nhà máy VDS	174.016.364	174.016.364
Cộng	391.289.091	391.289.091

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	19.200.551.099	19.200.551.099	22.877.964.628	22.877.964.628
Công ty TNHH Đầu Tư- Thương Mại-Dịch Vụ-Quốc Tế Đại Minh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.326.095.165	1.326.095.165
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT	2.455.472.785	2.455.472.785	3.191.975.286	3.191.975.286
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	2.463.183.133	2.463.183.133		-
VLK Marine Corporation	2.161.973.902	2.161.973.902	707.839.122	707.839.122
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	648.797.700	648.797.700	39.272.142	39.272.142
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	1.000.000.000	1.000.000.000	1.199.996.970	1.199.996.970
Các đối tượng khác	9.471.123.579	9.471.123.579	16.412.785.943	16.412.785.943
Phải trả người bán dài hạn	11.012.844.830	11.012.844.830	16.063.531.345	16.063.531.345
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	8.000.000.000	8.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Các đối tượng khác	3.012.844.830	3.012.844.830	3.063.531.345	3.063.531.345
Cộng	30.213.395.929	30.213.395.929	38.941.495.973	38.941.495.973
Phải trả người bán là các bên liên quan				
		Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô		Công ty liên kết	97.685.000	97.685.000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.640.313.657	1.640.313.657	1.616.187.192	1.616.187.192
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.363.617.967	1.363.617.967	1.366.923.808	1.366.923.808
SGM Co., LTD	276.195.690	276.195.690	141.909.120	141.909.120
Các đối tượng khác	500.000	500.000	107.354.264	107.354.264
Người mua trả tiền trước dài hạn	41.586.470	41.586.470	10.370.000	10.370.000
Union Marine Mamagament Services Pte Ltd	30.966.056	30.966.056	-	-
Các đối tượng khác	10.620.414	10.620.414	10.370.000	10.370.000
Cộng	1.681.900.127	1.681.900.127	1.626.557.192	1.626.557.192

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	310.629.835	7.260.920.160	7.324.654.656		246.895.339
Thuế thu nhập cá nhân	317.311.169	241.128.984	173.848.116		384.592.037
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	74.322.000	74.322.000		-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.161.060	4.161.060		-
Cộng	627.941.004	7.584.532.204	7.580.985.832	-	631.487.376

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
- Chi phí phải trả dài hạn	359.247.682.459	330.809.342.584
(Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)		
Cộng	359.247.682.459	330.809.342.584

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.300.857.830	1.676.417.440
- Kinh phí công đoàn	347.856.838	492.157.810
- Bảo hiểm xã hội	318.078.337	162.282.548
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	241.200.000	241.200.000
- Phải trả, phải nộp khác	337.344.821	680.769.162
- Dư Có tài khoản phải thu khác	440.575	100.007.920
- Dư Có tài khoản tạm ứng	49.730.284	-
b. Dài hạn	299.183.778.846	299.226.843.291
Thuế TNCN tạm thu	863.471.947	863.471.947
Phải trả cổ tức	1.589.830.000	1.589.830.000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kẻ bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
Khác	167.850.000	210.914.445
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	300.484.636.676	300.903.260.731
Cộng		

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 3)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	59.965.730.000	49,0%	59.965.730.000	49,0%
Vốn góp của đối tượng khác	62.479.220.000	51,0%	62.479.220.000	51,0%
Cộng	122.444.950.000	100,0%	122.444.950.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000

d. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	241.275.590.395	245.245.860.502
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	241.275.590.395	245.245.860.502
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	241.275.590.395	245.245.860.502

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	267.379.611.586	291.323.480.264
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	267.379.611.586	291.323.480.264

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	139.464.554	100.689.357
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.384.568.904	5.251.264.163
Cộng	1.524.033.458	5.351.953.520

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	41.324.330.664	40.299.661.344
Dự phòng		
Chênh lệch tỷ giá theo TT 201		9.737.919.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	365.877.730	12.522.384.201
Chi phí tài chính khác	55.725.079	
Cộng	41.745.933.473	62.559.964.673

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

Chi phí theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.740.998.967	48.454.055.729
- Chi phí nhân công	74.174.536.903	75.080.173.041
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.680.801.064	82.263.647.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.472.959.068	98.706.653.991
- Chi phí khác bằng tiền	18.801.474.837	6.487.061.153
Cộng	285.870.770.839	310.991.591.378

Trong đó bao gồm**a. Chi phí sản xuất**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**Năm nay****VND****Năm trước****VND**

38.227.830.041

48.069.842.992

61.604.897.384

65.354.906.092

78.690.171.489

81.367.654.437

71.656.870.579

96.531.076.743

17.199.841.912

-

267.379.611.405**291.323.480.264****b. Chi phí quản lý doanh nghiệp****Năm nay****VND****Năm trước****VND**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

513.168.926

384.212.737

- Chi phí nhân công

12.569.639.519

9.725.266.949

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

990.629.575

895.993.027

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

2.816.088.489

2.175.577.248

- Chi phí khác bằng tiền

1.601.632.925

6.487.061.153

Cộng**18.491.159.434****19.668.111.114****6. THU NHẬP KHÁC****Năm nay****VND****Năm trước****VND**

- Lãi vay được miễn giảm

3.625.542.739

- Thanh lý TSCĐ

150.000.000

- Xóa nợ vay đầu tư tàu Đông Thọ

30.359.734.159

- Bảo hiểm bồi thường

552.692.882

- Các khoản khác

120.517.271

2.730.103.999

Cộng**31.182.944.312****6.355.646.738****7. CHI PHÍ KHÁC****Năm nay****VND****Năm trước****VND**

- Lỗ thanh lý TSCĐ

32.701.904.834

- Các khoản khác

2.052.331.303

488.442.412

Cộng**34.754.236.137****488.442.412****8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH****Năm nay****VND****Năm trước****VND**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

-

-

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

-

-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**-****-**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(88.388.372.465)	(117.086.537.703)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(88.388.372.465)	(117.086.537.703)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.244.495	12.244.495
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.218,62)	(9.562,38)

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

10.000 VND / CP

10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính**Số cuối năm****Số đầu năm**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.489.365.997		6.244.682.544	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.408.821.301	(1.791.102.614)	200.751.728.975	(1.791.102.614)
Đầu tư ngắn hạn	806.000.000		106.000.000	
Đầu tư dài hạn	61.600.000.000		59.800.000.000	
Cộng	273.304.187.298	(1.791.102.614)	266.902.411.519	(1.791.102.614)

Nợ phải trả tài chính**Số cuối năm****Số đầu năm**

	VND	VND
Vay và nợ	673.296.543.302	753.251.245.521
Phải trả người bán, phải trả khác	330.698.032.605	339.844.756.704
Chi phí phải trả	359.247.682.459	330.809.342.584
Cộng	1.363.242.258.366	1.423.905.344.809

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.489.365.997			7.489.365.997
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.205.296.115	180.203.525.186		203.408.821.301
Đầu tư ngắn hạn	806.000.000			806.000.000
Đầu tư dài hạn		61.600.000.000		61.600.000.000
Cộng	31.500.662.112	241.803.525.186	-	273.304.187.298
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.244.682.544			6.244.682.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.206.730.683	181.544.998.292		200.751.728.975
Đầu tư ngắn hạn	106.000.000			106.000.000
Đầu tư dài hạn		59.800.000.000		59.800.000.000
Cộng	25.557.413.227	241.344.998.292	-	266.902.411.519

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	22.710.180.000	650.586.363.302		673.296.543.302
Phải trả người bán, phải trả khác	20.501.408.929	310.196.623.676		330.698.032.605
Chi phí phải trả	-	359.247.682.459		359.247.682.459
Cộng	43.211.588.929	1.320.030.669.437	-	1.363.242.258.366
Số đầu năm				
Vay và nợ	48.114.967.990	705.136.277.531		753.251.245.521
Phải trả người bán, phải trả khác	24.554.382.068	315.290.374.636		339.844.756.704
Chi phí phải trả	-	330.809.342.584		330.809.342.584
Cộng	72.669.350.058	1.351.235.994.751	-	1.423.905.344.809

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	241.275.590.395	- 241.275.590.395
Tổng doanh thu thuần	241.275.590.395	- 241.275.590.395
Chi phí bộ phận	267.379.611.586	267.379.611.586
Kết quả kinh doanh bộ phận	(26.104.021.191)	- (26.104.021.191)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		18.491.159.434
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(44.595.180.625)
Doanh thu hoạt động tài chính		1.524.033.458
Chi phí tài chính		41.745.933.473
Thu nhập khác		31.182.944.312
Chi phí khác		34.754.236.137
Thuế TNDN hiện hành		-
Lợi nhuận sau thuế		(88.388.372.465)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban kiểm soát và HĐQT	798.000.000	754.000.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	93,81%	95,12%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	6,19%	4,88%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	184,53%	160,68%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	-84,53%	-60,68%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	0,54	0,62
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,75	0,49
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,13	0,07
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-32,26%	-45,57%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-32,26%	-45,57%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-11,80%	-13,07%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-11,80%	-13,07%

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Nguyễn Mai Linh

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục I:

2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

b. Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dầu tư vào công ty con				
- Công ty CP cung ứng thuyền viên Đông Đô	1.800.000.000	-	-	-
Dầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	59.800.000.000	59.800.000.000	-	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	6.300.000.000	6.300.000.000	-	6.300.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Tổng cộng	49.000.000.000	49.000.000.000	-	49.000.000.000
	61.600.000.000	59.800.000.000	1.800.000.000	59.800.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biến quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty CP cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	72%	72%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	21%	21%	Vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics...
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hoa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội			
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nổi; dịch vụ môi giới hàng hải...

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Phụ lục 2:

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					-
Số dư đầu năm	28.207.568.756		1.234.706.672.905	1.287.119.120	1.264.201.360.78
Số tăng trong năm	-	-	240.077.091	-	240.077.09
- Mua trong năm			240.077.091		240.077.09
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	154.592.772.407	-	154.592.772.40
- Thanh lý, nhượng bán			154.592.772.407		154.592.772.40
Số dư cuối năm	28.207.568.756	-	1.080.353.977.589	1.287.119.120	1.109.848.665.46
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.078.438.303		606.428.691.044	1.037.986.825	615.545.116.17
Số tăng trong năm	750.828.540	-	79.706.218.498	15.099.996	80.472.147.03
- Khấu hao trong năm	750.828.540		79.706.218.498	15.099.996	80.472.147.03
Số giảm trong năm	-	-	90.571.628.173	-	90.571.628.17
- Thanh lý, nhượng bán			90.571.628.173		90.571.628.17
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	8.829.266.843	-	595.563.281.369	1.053.086.821	605.445.635.03
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.129.130.453	-	628.277.981.861	249.132.295	648.656.244.60
Tại ngày cuối năm	19.378.301.913	-	484.790.696.220	234.032.299	504.403.030.43

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2017 của những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

3.681.226.678 VND
617.920.271.230 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 31/12/2017 đem cầm cố, thế chấp:

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỎ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 3:

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	1.380.000.000	1.380.000.000	150.000.000	20.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000		
Vay cán bộ nhân viên	1.380.000.000	1.380.000.000	150.000.000	20.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000		
Nợ đến hạn trả	21.330.180.000	21.330.180.000	-	25.534.787.990	46.864.967.990	46.864.967.990	46.864.967.990		
Tiền VND	-	-	-	7.113.377.990	7.113.377.990	7.113.377.990	7.113.377.990		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch	-	-	-	7.113.377.990	7.113.377.990	7.113.377.990	7.113.377.990		
Tiền USD	21.330.180.000	21.330.180.000	-	18.421.410.000	39.751.590.000	39.751.590.000	39.751.590.000		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	21.057.240.000	21.057.240.000	-	6.109.470.000	27.166.710.000	27.166.710.000	27.166.710.000		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	-	-	-	5.474.400.000	5.474.400.000	5.474.400.000	5.474.400.000		
Ngân hàng Indovinabank	272.940.000	272.940.000	-	6.837.540.000	7.110.480.000	7.110.480.000	7.110.480.000		
Vay dài hạn	650.586.363.302	650.586.363.302	-	54.549.914.229	705.136.277.531	705.136.277.531	705.136.277.531		
Vay VND	158.574.374.907	158.574.374.907	-	6.006.154.010	164.580.528.917	164.580.528.917	164.580.528.917		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	158.574.364.917	158.574.364.917	-	3.600.000.000	162.174.364.917	162.174.364.917	162.174.364.917		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	9.990	9.990	-	2.406.154.010	2.406.164.000	2.406.164.000	2.406.164.000		
Vay USD	492.011.988.395	492.011.988.395	-	48.543.760.219	540.555.748.614	540.555.748.614	540.555.748.614		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	267.529.755.995	267.529.755.995	-	823.530.472	268.353.286.467	268.353.286.467	268.353.286.467		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	-	-	-	47.276.101.347	47.276.101.347	47.276.101.347	47.276.101.347		
Ngân hàng Indovinabank	224.482.232.400	224.482.232.400	-	444.128.400	224.926.360.800	224.926.360.800	224.926.360.800		
Cộng	673.296.543.302	673.296.543.302	150.000.000	80.104.702.219	753.251.245.521	753.251.245.521	753.251.245.521		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chi tiết số dư vay VND

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Phát triển						
01/2006/HĐTD	10	7,80%	81.000.000.000	55.954.135.375		Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	11	7,80%	122.778.000.000	102.620.229.542		Thế chấp tàu Đông Phú
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
06122006/HĐTD	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.990		Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			260.498.000.000	158.574.374.907	-	

Chi tiết số dư vay USD

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000	585.000	225.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000	852.500	250.000	Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000	11.253.221	451.000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Indovinaabank						
2037/IVBDD- HDNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	12.665.000	9.881.520	12.000	Thế chấp tàu Đông Du
Cộng			46.320.000	22.572.241	938.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phần hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 4:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(9.737.919.131)	(562.300.986.248)	(435.668.532.937)
- Tăng vốn năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác					9.737.919.131		9.737.919.131
- Lỗ trong năm						(117.086.537.703)	(117.086.537.703)
- Chi trả cổ tức							-
- Phân loại theo TT 200							-
- Giảm khác						(754.000.000)	(754.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	-	(680.141.523.951)	(543.771.151.509)
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm						(88.388.372.465)	(88.388.372.465)
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác							-
- Lỗ trong năm							-
- Phân phối lợi nhuận							-
- Cổ tức							-
- Giảm khác						(798.000.000)	(798.000.000)
Số cuối năm	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	-	(769.327.896.416)	(632.957.523.974)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính